

Số: /BC-UBND

Bến Tre, ngày tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO

Về việc giám sát, đánh giá hoạt động thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Bến Tre

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Căn cứ Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu cấp quốc gia.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre báo cáo kết quả giám sát, đánh giá hoạt động thích ứng biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh cụ thể như sau:

A. KẾT QUẢ GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ

I. CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Hoàn thiện cơ chế, chính sách

- Các văn bản quy phạm pháp luật được xây dựng, ban hành: không có.
- Các cơ chế, chính sách huy động nguồn lực, khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế cho hoạt động thích ứng biến đổi khí hậu; bảo hiểm rủi ro thiên tai được ban hành: không có.

2. Xây dựng ban hành các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án

Danh mục chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án:

TT	Tên chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án	Tình trạng	
		Đang xây dựng	Đã ban hành
1	Chương trình số 10-CTr/TU ngày 29/01/2021 của Tỉnh Ủy về quản lý, đảm bảo an ninh nguồn nước, nguồn cấp nước ngọt thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2020-2030		✓
2	Chương trình 24-CTr/TU của Tỉnh Ủy thực hiện chỉ thị số 10-CT/TW ngày 28/09/2021 Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của đảng đối với công tác khí tượng thủy văn đáp ứng yêu cầu xây dựng bảo vệ tổ quốc		✓
3	Quyết định số 1012/QĐ-UBND ngày		✓

TT	Tên chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án	Tình trạng	
		Đang xây dựng	Đã ban hành
	07/05/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Kế hoạch hành động ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021 - 2030.		
4	Quyết định số 1004/QĐ-UBND ngày 07/05/2021 Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt <i>phê duyệt</i> Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021 - 2030		✓
5	Kế hoạch số 4646/KH-UBND ngày 06/08/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Chương trình Tỉnh ủy về quản lý, đảm bảo an ninh nguồn nước, nguồn cấp nước ngọt thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2020-2030		✓
6	Kế hoạch số 3004/KH-UBND ngày 01/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh phát triển 4.000 ha nuôi tôm biển công nghệ cao		✓
7	Quyết định số 2460/QĐ-UBND ngày 20/10/2021 phê duyệt Đề án Phát triển bền vững xã Hưng Phong (côn Ốc) thích ứng với Biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030		✓
8	Quyết định 1236/QĐ-UBND ngày 15/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Đề án trồng cây xanh trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021 - 2025		✓
9	Kế hoạch 1843/KH-UBND ngày 07/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021 - 2025		✓

3. Xây dựng, ban hành các quy chuẩn, tiêu chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật:
Không có.

4. Xây dựng báo cáo thích ứng biến đổi khí hậu

Danh mục các báo cáo thích ứng biến đổi khí hậu đã được xây dựng:

TT	Danh mục các báo cáo về thích ứng với biến đổi khí hậu	Tình trạng	
		Đang xây dựng	Đã hoàn thành
1	Báo cáo số 584/BC-UBND ngày 06/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh tình hình thực hiện Nghị quyết số 120/NQ-CP về phát triển bền vững Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng biến đổi khí hậu		✓
2	Báo cáo số 599/BC-UBND ngày 13/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện các nhiệm vụ ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Bến Tre năm 2021		✓
3	Báo cáo số 438/BC-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả hương trình Mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016 - 2020		✓
4	Báo cáo số 611/BC-UBND ngày 15/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Bến Tre giai đoạn năm 2016 - 2021		✓

5. Lồng ghép nội dung thích ứng biến đổi khí hậu vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch

Danh mục chiến lược, quy hoạch, kế hoạch có lồng ghép nội dung biến đổi khí hậu

TT	Tên chiến lược, quy hoạch, kế hoạch	Nội dung biến đổi khí hậu được lồng ghép
1	Chương trình số 08-CTr/TU ngày 29/01/2021 của Tỉnh ủy về phát triển công nghiệp chủ lực, lực lượng doanh nghiệp của tỉnh giai đoạn 2020 – 2025, tầm nhìn 2030	Lồng ghép trong đánh giá thực hiện. Chương trình đã xác định các ngành công nghiệp chủ lực: Ngành sản xuất chế biến dừa, ngành sản xuất chế biến thủy sản, công nghiệp hỗ trợ và năng lượng tái tạo
2	Quy hoạch tỉnh Bến Tre thời kỳ 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050	Đang thẩm định; lồng ghép trong mục tiêu và các nội dung thực hiện
3	Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2021 - 2025 tỉnh Bến Tre	Lồng ghép trong mục tiêu và các nội dung thực hiện

TT	Tên chiến lược, quy hoạch, kế hoạch	Nội dung biến đổi khí hậu được lồng ghép
4	Nhiệm vụ Quy hoạch vùng (cấp huyện), tỉnh Bến Tre đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Lồng ghép trong mục tiêu và các nội dung thực hiện; Đang triển khai thực hiện, một số huyện đã phê duyệt nhiệm vụ
5	Kế hoạch số 3453/KH-UBND ngày 18/6/2021 của UBND tỉnh Phát triển các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025	Lồng ghép trong công tác đào tạo nghề, đầu tư hoàn thiện hạ tầng cơ bản và công tác đổi mới công nghệ thích ứng với tình hình mới
6	Kế hoạch số 3707/KH-UBND ngày 01/7/2021 của UBND tỉnh Triển khai thực hiện Chương trình số 08-CTr/TU ngày 29/01/2021 của Tỉnh ủy về phát triển công nghiệp chủ lực, lực lượng doanh nghiệp của tỉnh giai đoạn 2020 - 2025, tầm nhìn 2030	Lồng ghép trong đánh giá thực hiện về phát triển công nghiệp chủ lực, lực lượng doanh nghiệp của tỉnh giai đoạn 2020 - 2025, tầm nhìn 2030
7	Kế hoạch 3003/KH-UBND ngày 01/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch Kế hoạch thực hiện Nghị quyết 07-NQ/TU của Tỉnh ủy về xây dựng vùng sản xuất tập trung, gắn phát triển chuỗi giá trị nhóm sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020-2025 và định hướng đến năm 2030	Lồng ghép trong mục tiêu và các nội dung thực hiện
8	Kế hoạch 2894/KH-UBND ngày 27/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện đề án phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030	Lồng ghép trong mục tiêu và các nội dung thực hiện
9	Quyết định 1236/QĐ-UBND ngày 15/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ Bến Tre giai đoạn 2022 - 2025 và định hướng đến năm 2030	Lồng ghép trong mục tiêu và các nội dung thực hiện
10	Kế hoạch số 12/KH-SLĐTBXH ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội Thực hiện mô hình an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021-2030	Thực hiện mô hình an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Bến Tre.
11	Quyết định số 811/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân	Lồng ghép trong mục tiêu và nội dung thực hiện

TT	Tên chiến lược, quy hoạch, kế hoạch	Nội dung biến đổi khí hậu được lồng ghép
	tỉnh về việc ban hành Đề án nâng cao nhận thức và năng lực để xây dựng “Bến Tre xanh” giai đoạn 2021 - 2026	

6. Hoàn thiện tổ chức, bộ máy, nhân lực ứng phó với biến đổi khí hậu

Danh mục cơ quan, đơn vị và số lượng công chức, viên chức, người lao động làm việc trong lĩnh vực ứng phó với biến đổi khí hậu

TT	Tên cơ quan, đơn vị chuyên môn	Số lượng công chức, viên chức (Người)
1	Sở Tài Nguyên và Môi Trường (Phòng quản lý môi trường và Biến đổi khí hậu)	Công chức: 01 người (Trưởng Phòng Quản lý môi trường và Biến đổi khí hậu) Viên chức: 02 người (nhiệm vụ biệt phái, thực hiện kiêm nhiệm các nhiệm vụ môi trường, biến đổi khí hậu, đa dạng sinh học)

II. TĂNG CƯỜNG KHẢ NĂNG CHỐNG CHỊU, NĂNG LỰC THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRONG CÁC LĨNH VỰC

1. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

Danh mục giống cây trồng, vật nuôi mới thích ứng biến đổi khí hậu được chọn tạo và áp dụng:

TT	Tên giống cây trồng, vật nuôi	Quy mô áp dụng (với diện tích cây trồng tính bằng ha; với vật nuôi tính bằng số lượng)
1	Giống cây trồng	
1.1	OC10	9.000 ha
1.2	OM 4900	215 ha
1.3	OM 6162	289 ha
2	Giống vật nuôi	
2.1	Bò địa phương lai Brahman,...	220.000 con
2.2	Heo	410.000 con

Danh mục mô hình sản xuất, canh tác thích ứng với biến đổi khí hậu:

TT	Tên mô hình	Địa điểm áp dụng (huyện)	Quy mô áp dụng
1	Mô hình phát triển cây bưởi da xanh thích ứng biến đổi khí hậu	Châu Thành	5ha/22 hộ gồm Tiên Long: 12 hộ/2,5 ha; Phú Đức: 10 hộ /2,5 ha
2	Mô hình áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong việc cải thiện năng suất, chất lượng sầu riêng	Châu Thành	5ha/16hộ, xã Tân Phú
3	Mô hình áp dụng giải pháp canh tác vườn sầu riêng trong điều kiện biến đổi khí hậu theo hướng an toàn, chất lượng	Châu Thành	4 ha/ 10 hộ, xã Tân Phú
4	Mô hình trồng chuối nuôi cây mô trên vùng đất ngọt hóa	Bình Đại	2 ha/5 hộ, xã Thạnh Trị
5	Nuôi tôm sú quảng canh theo quy trình cải tiến	Bình Đại.	Qui mô: 10ha/ 6hộ Địa bàn: xã Thạnh Phước
6	Mô hình liên kết sản xuất bưởi da xanh theo tiêu chuẩn hữu cơ	Giồng Trôm	4,9 ha/ 15 hộ, xã Sơn Phú
7	Phát triển sản xuất tôm thẻ chân trắng thâm canh theo hướng an toàn sinh học	Ba Tri	2,4 ha/ 2hộ, xã Tân Xuân và An Thủy
8	Áp dụng các biện pháp canh tác lúa cải tiến thích ứng với biến đổi khí hậu	Ba Tri	30 ha, 65 hộ (Mỹ Nhơn: 15 ha/41 hộ, Phước Ngãi: 15 ha/24 hộ).
9	Phát triển sinh kế nuôi tôm rừng sinh thái	Thạnh Phú	100 ha/ 11 hộ, xã Thạnh Hải
10	Phát triển sinh kế nuôi tôm thẻ chân trắng theo hướng an toàn sinh học và bền vững	Thạnh Phú	05 ha/ 02 hộ, xã Thạnh Phong
11	Phát triển sinh kế nuôi tôm sú quảng canh cải tiến tăng năng suất	Thạnh Phú	50 ha/ 17 hộ, xã Thạnh Phong
12	Mô hình nuôi cá sặc rằn - Thích ứng với biến đổi khí hậu	Mỏ Càyl Bắc	3.500m ² - 7 hộ , xã Thạnh Ngãi
13	Mô hình Phục hồi vườn chôm chôm bị ảnh hưởng hạn mặn của mùa khô năm 2020 tại xã	Chợ Lách	2 ha/5hộ xã Sơn Định

TT	Tên mô hình	Địa điểm áp dụng (huyện)	Quy mô áp dụng
	Sơn Định		
14	Mô hình Áp dụng giải pháp canh tác vườn chôm chôm trong điều kiện biến đổi khí hậu theo hướng an toàn, chất lượng tại xã Phú Phụng	Chợ Lách	2 ha/ 3 hộ, xã Phú Phụng
15	Mô hình Nuôi tôm càng xanh toàn đực liên canh liên cư trong ruộng vườn dừa	Mỏ Cà Nam	tại 4 xã Định Thủy, Phước Hiệp, Bình Khánh, An Thạnh
16	Phát triển giống bưởi da xanh với gốc ghép chịu mặn thích ứng với biến đổi khí hậu ở huyện Mỏ Cà Nam	Mỏ Cà Nam	- Quy mô: 3,15 ha/ 23 hộ - Địa bàn: xã Thành Thới A, huyện Mỏ Cà Nam.
17	Xây dựng vườn kiểu mẫu kết hợp du lịch	Huyện Thạnh Phú, Mỏ Cà Nam, thành phố Bến Tre	Quy mô: 4ha/ 8hộ
18	Mô hình hợp tác xã sản xuất bưởi da xanh theo tiêu chuẩn VietGAP gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị tại HTX Du lịch Nông nghiệp Nhơn Thạnh, thành phố Bến Tre	Thành phố Bến Tre	
19	Mô hình sản xuất dừa xiêm xanh theo hướng hữu cơ tại Hợp tác xã dừa xiêm xanh xã Phú Nhuận, thành phố Bến Tre	Thành phố Bến Tre	
20	Mô hình áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong việc cải thiện năng suất, chất lượng bưởi da xanh	Thành phố Bến Tre	- Quy mô: 06 ha - Số hộ: 25 hộ - Địa bàn: xã Sơn Đông và Nhơn Thạnh,
21	Phát triển các giống cá nước mặn trong ao đất (cá mú trăn châu, cá hồng mỹ)	Thạnh Phú, Bình Đại	- Quy mô: dưới 1ha

Danh mục công nghệ, giải pháp hữu ích trong sản xuất, canh tác được ứng dụng:

TT	Tên công nghệ, giải pháp hữu ích	Địa điểm áp dụng	Quy mô áp dụng
1	Quy trình vi ghép đỉnh sinh trưởng trên cây có múi để tạo cây sạch bệnh làm nguồn cho cây đầu dòng của tỉnh	Cụ thể là cây bưởi da xanh	Toàn tỉnh
2	Thực hiện phương pháp sản xuất, ứng dụng kỹ thuật mới bằng công nghệ Aquaponics theo hướng sản xuất tuần hoàn và tiết kiệm nước, an toàn thực phẩm nhằm thích ứng biến đổi khí hậu đặc biệt là xâm ngập mặn	Áp 3, Bình Thắng	Hộ gia đình
3	Nghiên cứu và ứng dụng giải pháp quản lý, phòng chống bệnh dịch tả heo Châu Phi	Trung tâm Nông nghiệp Ứng dụng công nghệ cao (nay là Trung tâm Giống và Hoa kiểng tỉnh)	Toàn tỉnh
4	Đa dạng hóa đối tượng nuôi, các giống bò thịt, giống heo có chất lượng cao	Toàn tỉnh	Toàn tỉnh

Kết quả bảo vệ, trồng mới và phục hồi rừng đặc dụng, phòng hộ ven biển, rừng phòng hộ đầu nguồn cho mục đích thích ứng với biến đổi khí hậu:

TT	Hạng mục	Kết quả thực hiện (ha)
1	Rừng đặc dụng	Rừng đặc dụng là 1.879,03 ha; trong đó: - Diện tích rừng được bảo vệ là 1.876,66 ha (rừng đã thành rừng); - Diện tích rừng còn trong giai đoạn chăm sóc là 1,26 ha (rừng trồng chưa thành rừng); - Diện tích rừng trồng mới trong năm 2021 là 1,11 ha.
2	Rừng phòng hộ	Rừng phòng hộ là 2.124,31 ha; trong đó: - Diện tích rừng được bảo vệ là 1.983,67 ha (rừng đã thành rừng); - Diện tích rừng còn trong giai đoạn chăm sóc là 106,82 ha (rừng trồng chưa thành rừng); - Diện tích rừng trồng mới trong năm 2021 là 33,82 ha.

2. Môi trường và đa dạng sinh học

Không có khu bảo tồn thành lập trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn báo cáo.

3. Tài nguyên nước

Danh mục các mô hình khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả được triển khai:

TT	Tên mô hình	Địa điểm	Quy mô áp dụng
1	Tưới tiết kiệm nước	Giồng Trôm, Bình Đại	Mỗi mô hình dưới 1ha
2	Trữ nước dưới lòng đất khu vực giồng cát	Ba Tri, Bình Đại, Thạnh Phú	Đang thử nghiệm
3	Cấp nước sinh hoạt Cù Lao Minh trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng	Chợ Lách, Mỏ Cày Nam, Mỏ Cày Bắc, Thạnh Phú	Đã thi công 10,6km/44,3km đường ống
4	Quản lý hồ chứa nước ngọt Kênh lấp	Ba Tri	Linh hoạt theo điều kiện thời tiết thực tế, đảm bảo đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt cho người dân
5	Công trình trữ nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các vùng khan hiếm nước, vùng ảnh hưởng xâm nhập mặn	Châu Bình (huyện Giồng Trôm), An Phú Trung (huyện Ba Tri), Hòa Lợi, Thạnh Phú (huyện Thạnh Phú), THới Lai (huyện Bình Đại)	Khảo sát sơ bộ
6	Kết nối mạng lưới cấp nước các nhà máy nước ứng phó hạn mặn	Các nhà máy nước có độ mặn thấp – Các nhà máy nước có độ mặn cao	Thi công lắp đặt 30,6km đường ống

Danh mục công trình trữ nước trong điều kiện khan hiếm nước, hạn hán, xâm nhập mặn gia tăng do biến đổi khí hậu được triển khai:

TT	Tên công trình	Địa điểm	Quy mô (m ³)
----	----------------	----------	--------------------------

1	Hồ chứa nước ngọt Ba Tri (Đã hoàn thành)	Phước Ngãi, Tân Xuân, huyện Ba Tri	811.000
2	Hồ chứa nước ngọt Lạc Địa (đang lập thiết kế)	Phú Lễ, huyện Ba Tri	2.300.000
3	Hồ chứa nước ngọt Ba Lai (đang đánh giá hiện trạng và đề xuất quản lý tổng hợp)	Châu Thành, Bình Đại, Giồng Trôm, Ba Tri	83.364.000

Danh mục trạm quan trắc, giám sát tài nguyên nước (nước mặt và nước dưới đất) được xây dựng và vận hành:

TT	Tên trạm quan trắc	Địa điểm	Yếu tố quan trắc
1	08 Trạm quan trắc đo mực nước và độ mặn tự động	Tại 08 Công thuộc dự án Quản lý nước Bến Tre: An Hóa, Thủ Cửu, Bến Tre, Tân Phú, Bến Ró, Cái Quao, Vàm Nước Trong, Vàm Thơm	Đo mực nước và độ mặn
2	03 Trạm quan trắc đo mực nước và độ mặn tự động	Tại các điểm lấy nước ở Nam Bến Tre	Đo mực nước và độ mặn
3	Trạm sông Ba Lai	Dọc sông Ba Lai	Đo mực nước và độ mặn
4	05 Trạm nội đồng Bắc Bến Tre	Tại nội đồng Bắc Bến Tre	Đo mực nước và độ mặn
5	03 Trạm hiện trạng dọc sông Tiền ở Bắc Bến Tre	Dọc sông Tiền ở Bắc Bến Tre	Đo mực nước và độ mặn
6	07 trạm nội đồng Nam Bến Tre	Tại nội đồng ở Nam Bến Tre	Đo mực nước và độ mặn
7	06 Trạm hiện trạng thủy văn Nam Bộ	Đài Khí tượng thủy văn Nam Bộ	Đo mực nước và độ mặn

4. Giao thông vận tải

Danh mục công trình/dự án giao thông đường bộ, đường thủy ở khu vực thường bị đe dọa bởi lũ lụt, nước biển dâng, sạt lở đất được xây dựng, cải tạo và nâng cấp:

TT	Tên công trình/dự án	Xây mới	Cải tạo	Nâng cấp	Kinh phí (triệu đồng)
----	----------------------	---------	---------	----------	-----------------------

TT	Tên công trình/dự án	Xây mới	Cải tạo	Nâng cấp	Kinh phí (triệu đồng)
I	Năm 2020				
I.1	Các tuyến Quốc lộ (Nguồn vốn ngân sách nhà nước - Kinh phí sự nghiệp chi hoạt động kinh tế đường bộ Trung ương)				
A	Quốc lộ 57				
1	Nâng cấp mở rộng QL.57, gồm các đoạn: + Đoạn Km07+410 - Km16+100. + Đoạn Km20+430 - Km30+000. + Đoạn Km30+000 - Km38+200. + Đoạn Km38+200 - Km40+701 và Km44+960 - Km46+211.			✓	
2	Sửa chữa nền, mặt đường đoạn Km64+180 - Km73+100, gồm các đoạn: + Đoạn Km64+180 - Km69+303. + Đoạn Km69+700 - Km73+100.		✓		14.695
B	Quốc lộ 57B				
1	Sửa chữa hư hỏng cục bộ mặt đường bằng BTNN đoạn từ Km68+000 - Km69+500; Sửa chữa lề, hệ thống thoát nước đoạn từ Km68+000 - Km69+023 (T), huyện Bình Đại		✓		4.874
2	Sửa chữa cục bộ nền mặt đường, hệ thống thoát nước đoạn từ Km60+250 đến Km61+680, QL.57B.		✓		7.648
C	Quốc lộ 57C				
1	Sửa chữa cục bộ mặt đường đoạn Km59+160 - Km61+630; Sửa chữa hệ thống thoát nước đoạn từ Km59+160 - Km60+990, QL.57C		✓		7.648

TT	Tên công trình/dự án	Xây mới	Cải tạo	Nâng cấp	Kinh phí (triệu đồng)
2	Sửa chữa hệ thống thoát nước đoạn từ Km54+450 đến Km55+030 (T) và đoạn Km54+450 đến Km54+900 (P) trên QL.57C, Thị trấn Ba Tri, huyện Ba Tri		✓		2.554
3	Sửa chữa khe co giãn và mặt cầu Mỹ Hoá (Km21+516) và mặt cầu Ba Tri (Km55+773), QL.57C		✓		4.006
B	Quốc lộ 60				
1	Sửa chữa nền, mặt đường đoạn Km26+000 - Km30+456		✓		15.065
2	Sửa chữa nền, mặt đường đoạn Km22+000 - Km23+100		✓		7.104
I.2	Các tuyến Đường tỉnh và đường huyện (Nguồn vốn ngân sách nhà nước - Sự nghiệp kinh tế cấp tỉnh)				
1	Sửa chữa cục bộ mặt đường, lề gia cố, xây dựng hệ thống thoát nước ĐH.10 (đoạn từ Công Cây Da đến cống Bình Thành)		✓		9.278
2	Sửa chữa nền mặt đường, xây dựng hệ thống thoát nước ĐT.885, TP.Bến Tre (đoạn từ Km00+840 đến Km01+651 (T), đoạn từ Km00+778 đến 01+651 (P), thảm lại toàn bộ mặt đường bằng BTNN đoạn từ Km00+000 đến Km01+651)		✓		9.000
3	Sửa chữa cầu Lương Quới ĐT.885, huyện Giồng Trôm		✓		2.388
4	Sửa chữa nền mặt đường, hệ thống thoát nước		✓		3.000

TT	Tên công trình/dự án	Xây mới	Cải tạo	Nâng cấp	Kinh phí (triệu đồng)
	ĐT.882 (đoạn từ cầu Ba Vát đến cuối tuyến)				
5	Sửa chữa hệ thống thoát nước đoạn từ Km03+350 đến Km3+950, đoạn từ Km08+500-Km09+200; Sửa chữa cục bộ nền mặt đường đoạn từ đoạn từ Km16+800 đến Km19+200, ĐT.885, huyện Giồng Trôm.		✓		12.992
6	Sửa chữa nền mặt đường, lề gia cố từ Km00+000 đến 06+352 và hệ thống thoát nước đoạn Km05+500 đến Km06+352, ĐH.19, huyện Mô Cày Bắc.		✓		14.500
II	Năm 2021				
I.1	Các tuyến Quốc lộ (Nguồn vốn ngân sách nhà nước - Kinh phí sự nghiệp chi hoạt động kinh tế đường bộ Trung ương)				
A	Quốc lộ 57				
1	Sửa chữa nền, mặt đường đoạn từ Km46+541 (Cầu Kinh Ngang) đến Km48+955 (cầu Ông Đình)		✓		4.405
2	Sửa chữa nền, mặt đường và gia cố lề đoạn từ Km73+570 đến Km77+700.		✓		11.912
B	Quốc lộ 57C				
1	Sửa chữa nền, mặt đường và gia cố lề đoạn từ Km10+580 đến Km16+678; sửa chữa hệ thống thoát nước từ Km16+000 đến Km16+678 (T).		✓		21.430
2	Sửa chữa nền, mặt đường và gia cố lề đoạn từ Km21+516 (cầu Mỹ Hóa) đến Km24+000; sửa chữa		✓		13.188

TT	Tên công trình/dự án	Xây mới	Cải tạo	Nâng cấp	Kinh phí (triệu đồng)
	hệ thống thoát nước từ Km23+339 đến Km24+000 (T,P).				
C	Quốc lộ 60				
1	Sửa chữa nền, mặt đường đoạn từ Km11+405 đến Km13+900		✓		23.372
I.2	Các tuyến Đường tỉnh và đường huyện (Nguồn vốn ngân sách nhà nước - Sự nghiệp kinh tế cấp tỉnh)				
1	Sửa chữa nền mặt đường, lề gia cố và hệ thống thoát nước ĐH.12 đoạn qua xã An Phú Trung, huyện Ba Tri.		✓		9.992
2	Sửa chữa cầu Mỹ Thạnh, huyện Giồng Trôm		✓		14.494
3	Sửa chữa cầu kênh Tự Chảy và cầu Lưu Niệm trên ĐH.12, huyện Ba Tri.		✓		1.000
4	Sửa chữa cầu Thom trên ĐH.20		✓		13.000
5	Sửa chữa nền mặt đường, hệ thống thoát nước ĐT.885 đoạn từ Km11+600 đến Km13+800, huyện Giồng Trôm		✓		10.000
6	Sửa chữa nền mặt đường ĐH.10 đoạn từ Km09+700 đến Km14+600, đoạn từ Km18+960 đến Km22+309, huyện Ba Tri.		✓		14.500
III	Năm 2022				
I.1	Các tuyến Quốc lộ (Nguồn vốn ngân sách nhà nước - Kinh phí sự nghiệp chi hoạt động kinh tế đường bộ Trung ương)				
A	Quốc lộ 57				
1	Sửa chữa nền, mặt đường đoạn từ Km49+650-Km51+250, bổ sung hệ thống thoát nước đoạn từ		✓		7.700

TT	Tên công trình/dự án	Xây mới	Cải tạo	Nâng cấp	Kinh phí (triệu đồng)
	Km49+650-Km50+300 (Trái)				
2	Sửa chữa lề gia cố, tăng cường kết cấu mặt đường đoạn từ Km59+160-Km64+000		✓		14.500
3	Sửa chữa tăng cường kết cấu mặt đường đoạn Km80+250-Km81+600, bổ sung hệ thống thoát nước đoạn từ Km80+250-Km81+600 (trái)		✓		11.400
B	Quốc lộ 57B				
1	Sửa chữa nền, mặt và lề đường, hoàn thiện hệ thống an toàn giao thông đoạn Km23+678-Km26+553; Sửa chữa hệ thống thoát nước đoạn Km25+500-Km26+553 (T,P).		✓		18.500
2	Sửa chữa nền, mặt và lề đường, hoàn thiện hệ thống an toàn giao thông đoạn Km46+200-Km50+000		✓		24.700
C	Quốc lộ 57C				
1	Sửa chữa lề gia cố, mặt đường, hoàn thiện hệ thống an toàn giao thông đoạn Km04+100-Km09+120; Sửa chữa hệ thống thoát nước đoạn Km04+425-Km5+000 (T,P).		✓		18.400
2	Sửa chữa nền, mặt đường, hoàn thiện hệ thống an toàn giao thông đoạn Km19+028 - Km21+516 (P)		✓		8.600
D	Quốc lộ 60				
1	Sửa chữa nền, mặt đường, hoàn thiện hệ thống an toàn		✓		14.800

TT	Tên công trình/dự án	Xây mới	Cải tạo	Nâng cấp	Kinh phí (triệu đồng)
	giao thông đoạn Km13+900-Km15+200				
I.2	Các tuyến Đường tỉnh và đường huyện (Nguồn vốn ngân sách nhà nước - Sự nghiệp kinh tế cấp tỉnh)				
1	Sửa chữa nền, mặt đường đoạn từ Km00+000 đến Km06+000, ĐT.882, huyện Mỏ Cày Bắc		✓		14.900
2	Sửa chữa gia cố nền mặt đường từ Km00+000 đến Km09+000; Sửa chữa nâng tải cầu Kênh số 1 (Km00+200), cầu Kênh số 2 (Km0+900) ĐH.20, huyện Mỏ Cày Bắc.		✓		12.000
3	Sửa chữa nâng tải cầu số 1 (Km11+398), cầu số 2 (Km13+139) ĐH.10, huyện Ba Tri.		✓		8.300
4	Sửa chữa lê gia cố, nền mặt đường từ Km00+000 đến Km05+488, ĐH.29, huyện Thạnh Phú.		✓		14.300
5	Sửa chữa lê gia cố, nền mặt đường đoạn từ đường vào phà Hưng Phong đến Cống Mỹ Chánh I, đường ven sông Hàm Luông, huyện Giồng Trôm		✓		7.000
6	Gia cố chống sạt lở Mô A cầu Cái Cắm (cũ), huyện Mỏ Cày Bắc		✓		1.000

5. Xây dựng, đô thị

Danh mục công trình hạ tầng kỹ thuật phòng, chống ngập lụt ở đô thị được xây dựng, nâng cấp:

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Xây mới	Nâng cấp	Kinh phí (tr. đồng)
1	Hệ thống thoát nước nội ô thành phố Bến Tre năm 2020	Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre	✓		4.500

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Xây mới	Nâng cấp	Kinh phí (tr. đồng)
2	Hệ thống thoát nước nội ô thành phố Bến Tre năm 2021	Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre	✓		4.500
3	Hệ thống thoát nước nội ô thành phố Bến Tre năm 2022	Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre	✓		4.050

Kết quả bố trí, sắp xếp các khu dân cư ở những vùng thường xuyên bị tác động của bão, nước dâng do bão, lũ lụt, xói lở bờ sông, bờ biển, lũ quét, sạt lở đất:

TT	Tên khu vực (địa điểm)	Tổng số dân (hộ)	Số dân cư được bố trí, di dời, sắp xếp (hộ)	Tỷ lệ % số dân cư được bố trí, di dời, sắp xếp
1	Cụm dân cư phường 7, Thành phố Bến Tre.	63	- TP Bến Tre 11 hộ (Xã Phú Hưng và Bình Phú) - Mỏ Cày Nam 52 hộ (Xã Bình Khánh và Cẩm Sơn)	100%
2	Cụm dân cư Phía Tây sông Chợ Lách	12	Xã Vĩnh Bình 12 hộ (Áp Phú Bình)	100%
3	Khu tái định cư phía Đông sông Cái Gà huyện Chợ Lách	18	Trong đó: - Xã Tân Thiềng: 3 hộ - Xã Hưng Khánh Trung B: 15 hộ	100%
4	Cụm dân cư Long Thới huyện Chợ Lách	125	Trong đó: - Xã Vĩnh Bình 38 hộ; - Xã Tân Thiềng 47 hộ; - Xã Long Thới 40 hộ.	100%
5	Khu tái định cư Phú Phụng huyện Chợ Lách	45	Xã Hưng Khánh Trung B: 45 hộ	100%
6	Cụm tái định cư Long Hòa huyện Bình Đại	113	Trong đó: - Xã Tam Hiệp: 12 hộ - Xã Phú Long 12 hộ - Xã Bình Thắng 4 hộ - Xã Thừa Đức 17 hộ - Xã Thới Thuận 55 hộ - Xã Định Trung 12	100%

TT	Tên khu vực (địa điểm)	Tổng số dân (hộ)	Số dân cư được bố trí, di dời, sắp xếp (hộ)	Tỷ lệ % số dân cư được bố trí, di dời, sắp xếp
			hộ	
7	Khu tái định cư Giao Hòa huyện Châu Thành	52	Trong đó: - Xã Sơn Hòa 15 hộ - Xã Phú Đức 25 hộ - Xã Tân Phú 12 hộ	100%
8	Cụm dân cư An Đức huyện Ba Tri	49	Trong đó: - Xã Thạnh Hải - Huyện Thạnh Phú (16 hộ) - Xã An Thuận - huyện Thạnh Phú (13 hộ) - Xã Thạnh Phong - Huyện Thạnh Phú (20 hộ)	100%
9	Cụm dân cư An Thủy huyện Ba Tri	18	Trong đó: - Ấp Thạnh hải - Xã Bảo Thuận (6 hộ) - An Thủy (12 hộ)	100%
10	Cụm dân cư Tân Xuân huyện Ba Tri	66	Ở các xã An Hòa Tây, An Hiệp, Tân Hưng, An Đức	100%
11	Cụm dân cư Phong Năm huyện Giồng Trôm	113	Trong đó: - Thành Thới A: 17 hộ - Thành Thới B: 15 hộ - 81 hộ ở các xã Hưng Phong, Phước Long, Hưng Lễ, Thạnh Phú Đông, Bình Hòa huyện Giồng Trôm	100%

6. Công nghiệp, thương mại và dịch vụ

Số lượng công trình hạ tầng ngành năng lượng được xây dựng, nâng cấp phục vụ thích ứng với biến đổi khí hậu:

TT	Tên công trình	Địa điểm	Xây mới	Nâng cấp	Kinh phí (tr. đồng)
----	----------------	----------	---------	----------	---------------------

TT	Tên công trình	Địa điểm	Xây mới	Nâng cấp	Kinh phí (tr. đồng)
1	Nhà máy điện gió Thanh Phong	Xã Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú	✓		1.320
2	Nhà máy điện gió Nexif Energy Bến Tre	Xã Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú	✓		1.373
3	Nhà máy điện gió Nhà máy điện gió số 5 – Thạnh Hải 1	Xã Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú	✓		1.500
4	Nhà máy điện gió VI-3 Bến Tre	Xã An Thủy, huyện Ba Tri	✓		1.416
5	Nhà máy điện gió VPL Bến Tre	Xã Thới Thuận, huyện Bình Đại	✓		1.535
6	Nhà máy điện gió Mê Kông	Xã Thừa Đức, huyện Bình Đại	✓		1.742
7	Nhà máy điện gió Sunpro	Xã Thới Thuận, huyện Bình Đại	✓		921
8	Nhà máy điện gió Thiên Phú	Xã Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú	✓		1.225
9	Nhà máy điện gió Thiên Phú 2	Xã Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú	✓		1.286
10	Nhà máy điện gió số 5 giai đoạn 2	Xã Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú	✓		4.500
11	Nhà máy điện gió Hải Phong	Xã Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú	✓		9.900
12	Nhà máy điện gió Thạnh Phú	An Qui, An Nhơn, An Thuận, An Điền,	✓		4.636

TT	Tên công trình	Địa điểm	Xây mới	Nâng cấp	Kinh phí (tr. đồng)
		Bình Thạnh huyện Thạnh Phú			
13	Nhà máy điện gió Nexif Energy giai đoạn 2, 3	Xã Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú	✓		2.288
14	Nhà máy điện gió Bảo Thạnh	Xã Bảo Thạnh, huyện Ba Tri	✓		1.610
15	Nhà máy điện gió số 19 Bến Tre	xã Thới Thuận, xã Thừa Đức huyện Bình Đại	✓		1.985
16	Nhà máy điện gió số 20 Bến Tre	xã Thạnh Phước, xã Thới Thuận huyện Bình Đại	✓		1.998
17	Nhà máy điện gió VPL Bến Tre (giai đoạn 2)	xã Thới Thuận, huyện Bình Đại	✓		1.357
18	Nhà máy điện gió Bình Đại 2	Xã Thừa Đức, huyện Bình Đại	✓		2.540
19	Nhà máy điện gió Bình Đại 3	Xã Thừa Đức, huyện Bình Đại	✓		2.408

Số lượng công trình hạ tầng sản xuất công nghiệp được xây dựng, nâng cấp phục vụ thích ứng với biến đổi khí hậu:

TT	Tên công trình	Địa điểm	Xây mới	Nâng cấp	Kinh phí (tr. đồng)
-----------	-----------------------	-----------------	----------------	-----------------	----------------------------

TT	Tên công trình	Địa điểm	Xây mới	Nâng cấp	Kinh phí (tr. đồng)
1	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp Phú Thuận	Huyện Bình Đại, Bến Tre	✓		294.264
2	Đầu tư CSHT phục vụ kêu gọi đầu tư huyện Châu Thành tỉnh Bến Tre (giai đoạn 2)	Huyện Châu Thành, Bến Tre	✓		50.000
3	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp Phong Năm	Huyện Giồng Trôm, Bến Tre	✓		20.000
4	Xây dựng CSHT khu TĐC phục vụ Khu Công nghiệp Phú Thuận	Huyện Bình Đại, Bến Tre	✓		65.000

Số lượng công trình hạ tầng thương mại, dịch vụ được xây dựng, nâng cấp phục vụ thích ứng với biến đổi khí hậu:

TT	Tên công trình	Địa điểm	Xây mới	Nâng cấp	Kinh phí (tr. đồng)
1	Chợ Tam Phước	Thửa đất số 455, tờ bản đồ số 18, ấp Thạnh Hựu, xã Tam Phước, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre	✓		1.225,376
2	Chợ Thành Triệu	Ấp Chợ xã Thành Triệu huyện Châu Thành	✓		3.929,549
3	Chợ Phú Mỹ	Xã Phú Túc huyện Châu Thành	✓		5.952,540
4	Chợ Hữu Định	Xã Hữu Định huyện Châu Thành	✓		820

TT	Tên công trình	Địa điểm	Xây mới	Nâng cấp	Kinh phí (tr. đồng)
5	Chợ Tân Phú,	ấp Tân Đông xã Tân Phú huyện Châu Thành		✓	1.053,583
6	Chợ Cái Mít	Xã Thạnh Phú Đông Huyện Giồng Trôm		✓	1.015,337
7	Chợ An Hiệp	ấp Thuận Điền xã An Hiệp huyện Châu Thành		✓	1.316,204
8	Chợ Bình Khánh Đông	Ấp Phú Tây Thượng xã Bình Khánh – Mỏ Cày nam		✓	749,363
9	Chợ Mỹ Hòa,	Xã Mỹ hòa huyện Ba Tri		✓	200
10	Chợ Phú Lễ	Xã Phú Lễ huyện Ba Tri		✓	500
11	Chợ Tân Xuân - Ba Tri;	Xã Tân Xuân huyện Ba Tri		✓	398
12	Chợ Hòa Lợi	Xã Hòa Lợi huyện Thạnh Phú		✓	250
13	Chợ Xếp	Tân Thành Bình – MCB		✓	75
14	Chợ Ba Vát	Phước Mỹ Trung – Mỏ Cày Bắc		✓	510
15	Tam Hiệp	Long Định huyện Bình Đại		✓	300
16	Chợ Thừa Đức	xã Thừa Đức, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.	✓		1.348,249

7. Y tế và sức khỏe cộng đồng

Số lượng cơ sở y tế, khám chữa bệnh được cung cấp trang thiết bị dự phòng và điều trị các bệnh liên quan đến biến đổi khí hậu:

TT	Tên cơ sở y tế, khám chữa bệnh	Địa điểm
-----------	---	-----------------

TT	Tên cơ sở y tế, khám chữa bệnh	Địa điểm
1	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	109 Đoàn Hoàng Minh, phường 5, Bến Tre.
2	Bệnh viện đa khoa khu vực Cù Lao Minh	QL 57, ấp Tân Lộc, TT. Mỏ Cày, Bến Tre.
3	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	29 Phan Ngọc Tông, TT. Ba Tri, Ba Tri, Bến Tre.
4	Bệnh viện Y học cổ truyền	44 Đoàn Hoàng Minh, Phường 6, Bến Tre.
5	Bệnh viện Lao và bệnh phổi	Ấp 2, ĐT886, Hữu Định, Châu Thành, Bến Tre.
6	Bệnh viện tâm thần	Ấp 2, Xã Hữu Định, Hữu Định, Bến Tre.
7	Bệnh viện Minh Đức	333D Đoàn Hoàng Minh, Phường 5, Bến Tre.
8	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	230 Đường Nguyễn Văn Tư,, Phường 7, Tp Bến Tre, Tp Bến Tre, Phường 7, Bến Tre.
9	Trung tâm Pháp Y	112 Đoàn Hoàng Minh, Phường 5, Bến Tre.
10	Trung tâm Giám định Y khoa	109 Đoàn Hoàng Minh, Phường 5, Bến Tre.
11	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, Mỹ phẩm, thực phẩm	113 Hùng Vương, Phường 5, Tp. Bến Tre, Bến Tre.
12	Trung tâm Y tế huyện, thành phố	09 Trung tâm Y tế phân bố ở các huyện, thành phố
13	Trạm Y tế xã, phường, thị trấn	157 Trạm Y tế phân bố ở các xã, phường, thị trấn.

Kết quả dự báo, cảnh báo dịch bệnh, các nguy cơ sức khỏe do thời tiết, khí hậu cực đoan:

TT	Tên bản tin phát hành	Số lượng (bản tin)	Ngày phát hành	Phạm vi dự báo, cảnh báo (tên khu vực)
1	Sốt xuất huyết	45	2021	Toàn tỉnh
2	Tay chân miệng	23	2021	Toàn tỉnh
3	Đậu mùa khỉ	13	2021	Toàn tỉnh
4	COVID-19	270	2021	Toàn tỉnh
5	Bệnh dại	18	2021	Toàn tỉnh
6	Bệnh tiêu chảy	06	2021	Toàn tỉnh

7	Hưởng ứng ngày Nước thế giới, Ngày Khí tượng thế giới và Chiến dịch Giờ Trái đất	03	2021	Toàn tỉnh
---	--	----	------	-----------

8. Lao động, xã hội

Kết quả thực hiện đào tạo nghề và chuyển đổi sinh kế cho các cộng đồng, đối tượng dễ bị tổn thương do tác động của biến đổi khí hậu

TT	Hạng mục	Số người dân tham gia (người)	Tỷ lệ tốt nghiệp (%)
1	Tên chương trình đào tạo		
1.1	Cắt gọt kim loại	24	100%
1.2	Công nghệ ô tô	19	100%
1.3	Điện công nghiệp	10	100%
1.4	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	5	100%
1.5	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	15	100%
1.6	Quản trị mạng máy tính	14	100%
1.7	Cấp dưỡng	20	100%
1.8	Tiếng anh	23	100%
1.9	Tin học ứng dụng	15	100%
1.10	Quản trị kinh doanh	29	100%
1.11	Chăn nuôi - thú y	16	100%
1.12	Thanh nhạc	3	100%
1.13	Ngành dược	60	100%
1.14	Điều dưỡng	30	100%
1.15	May thời trang	10	100%
1.16	Quản trị khách sạn	6	100%
1.17	Lái xe oto B2, C	490	100%
1.18	Nghề nghiệp khác	21	100%

Kết quả thực hiện đào tạo kỹ năng mềm về thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai

TT	Tên chương trình đào tạo	Số người được đào tạo (người)	Tỷ lệ tốt nghiệp (%)
1	Đào tạo kỹ thuật đan giỏ, dây nhựa	39	100%
2	Đào tạo kỹ thuật chăn nuôi dê	47	100%

TT	Tên chương trình đào tạo	Số người được đào tạo (người)	Tỷ lệ tốt nghiệp (%)
3	Đào tạo kỹ thuật trồng cây dừa	22	100%
4	Đào tạo kỹ thuật chăm sóc bonsai, cây kiểng huyện Giồng Trôm	49	100%
5	Đào tạo kỹ thuật chăn nuôi heo	30	100%
6	Đào tạo kỹ thuật nấu ăn (đám tiệc)	22	100%
7	Đào tạo kỹ thuật chăn nuôi bò	27	100%
8	Đào tạo kỹ thuật chăm sóc bonsai cây kiểng huyện Mỏ Cày Nam	50	100%
9	Đào tạo kỹ thuật nề	20	100%
10	Đào tạo kỹ thuật đan ghế nhựa	50	100%
11	Đào tạo kỹ thuật nuôi tôm càng xanh	24	100%
12	Đào tạo kỹ thuật chăn nuôi bò	65	100%

9. Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Số lượng cơ sở hạ tầng du lịch ở khu vực chịu tác động của biến đổi khí hậu được xây dựng, nâng cấp

TT	Tên công trình	Địa điểm	Xây mới	Nâng cấp	Kinh phí (tr. đồng)
1	Cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch các xã ven sông Tiền	Các xã ven sông Tiền	✓		30.000
2	Dự án Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiêu dự án thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre	Thành phố Bến Tre		✓	159.984

III. GIẢM NHẸ RỦI RO THIÊN TAI, GIẢM THIỂU THIỆT HẠI DO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Quan trắc khí tượng thủy văn; giám sát biến đổi khí hậu, nước biển dâng và xâm nhập mặn

Kết quả xây dựng hệ thống giám sát biến đổi khí hậu, nước biển dâng; trạm quan trắc khí tượng thủy văn và xâm nhập mặn:

TT	Tên công trình	ĐVT	Số lượng
----	----------------	-----	----------

1	Hệ thống giám sát biến đổi khí hậu và nước biển dâng	Trạm	0
2	Trạm quan trắc khí tượng thủy văn và xâm nhập mặn xây mới	Điểm/trạm	05 trạm thủy văn hạng III, 02 trạm khí tượng, 21 điểm đo mặn chuyên dùng, 06 điểm đo mặn cơ bản
3	Trạm quan trắc khí tượng thủy văn và xâm nhập mặn nâng cấp	Trạm	02 trạm thủy văn bán tự động, 02 trạm khí tượng lắp đặt quan trắc tự động

2. Quản lý rủi ro thiên tai

Kết quả dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn; dự báo, cảnh báo thiên tai khí tượng thủy văn; dự báo khí hậu:

TT	Loại hình bản tin dự báo, cảnh báo	Số lượng	Phạm vi dự báo, cảnh báo (tên khu vực)
1	Bản tin thời hạn vừa	36	Các huyện, thành phố của tỉnh Bến Tre
2	Dự báo, cảnh báo thời tiết biển hàng ngày	365	Vùng biển Bến Tre
3	Bản tin thời hạn dài	12	Các huyện, thành phố của tỉnh Bến Tre
4	Bản tin thời hạn mùa	6	Các huyện, thành phố của tỉnh Bến Tre
5	Bão, ATNĐ	169	Các huyện, thành phố của tỉnh Bến Tre
6	Mưa lớn, Mưa lớn định lượng	45	Các huyện, thành phố của tỉnh Bến Tre
7	Đông, tố, lốc	128	Các huyện, thành phố của tỉnh Bến Tre
8	Gió mạnh trên biển	109	Vùng biển Bến Tre
9	Bản tin dự báo, cảnh báo lũ, ngập lụt, triều cường	41	Các sông chính của tỉnh Bến Tre
10	Nắng nóng	10	Các huyện, thành phố của tỉnh Bến Tre
11	Thời tiết điểm chi tiết 10 ngày	365	Các huyện, thành phố của tỉnh Bến Tre
12	Bản tin dự báo thủy văn thời hạn ngắn	365	Các sông chính của tỉnh Bến Tre
13	Bản tin dự báo thủy văn	109	Các sông chính của tỉnh

TT	Loại hình bản tin dự báo, cảnh báo	Số lượng	Phạm vi dự báo, cảnh báo (tên khu vực)
	thời hạn vừa		Bến Tre
14	Bản tin dự báo thủy văn thời hạn dài	12	Các sông chính của tỉnh Bến Tre
15	Bản tin dự báo thủy văn thời hạn mùa	6	Các sông chính của tỉnh Bến Tre
16	Bản tin dự báo, cảnh báo hạn hán	3	Các huyện, thành phố của tỉnh Bến Tre
17	Bản tin dự báo, cảnh báo xâm nhập mặn	32	Các sông chính của tỉnh Bến Tre

Tỷ lệ (%) người dân tại các vùng có rủi ro thiên tai trước tác động của biến đổi khí hậu được tiếp cận thông tin dự báo, cảnh báo:

TT	Tên khu vực dự báo, cảnh báo	Tổng dân số (người)	Tỷ lệ người dân được tiếp cận thông tin dự báo, cảnh báo (%)
1	Thành phố Bến Tre	124.560	100%
2	Huyện Ba Tri	184.805	100%
3	Huyện Bình Đại	137.392	100%
4	Huyện Châu Thành	175.979	100%
5	Huyện Chợ Lách	111.493	100%
6	Huyện Giồng Trôm	170.051	100%
7	Huyện Mỏ Cày Bắc	113.286	100%
8	Huyện Mỏ Cày Nam	143.628	100%
9	Huyện Thạnh Phú	127.904	100%

Số hộ gia đình trong vùng nguy cơ rủi ro thiên tai di dời đến nơi an toàn:

TT	Tên khu vực nguy cơ rủi ro thiên tai	Tổng số hộ gia đình (hộ)	Số hộ gia đình di dời đến nơi an toàn (hộ)
1	Thành phố Bến Tre	912	165
2	Huyện Ba Tri	52	9
3	Huyện Bình Đại	1.002	150
4	Huyện Châu Thành	655	170
5	Huyện Chợ Lách	355	80
6	Huyện Giồng Trôm	850	175
7	Huyện Mỏ Cày Bắc	650	165
8	Huyện Mỏ Cày Nam	552	149

9	Huyện Thạnh Phú	1.100	147
---	-----------------	-------	-----

Kết quả xây dựng bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai cho phạm vi cả nước, chi tiết đến cấp xã đặc biệt đối với các khu vực có nguy cơ rủi ro cao:

TT	Tên bản đồ	Tỷ lệ bản đồ	Loại hình rủi ro thiên tai	Phạm vi phân vùng (khu vực)
1	Bản đồ hiện trạng sạt lở ven sông, kênh rạch, ven biển	1:50.000	Sạt lở đất ven sông, kênh rạch, biển	Tỉnh Bến Tre
2	Bản đồ đề án bố trí dân cư, tái định cư khu vực bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu	1:50.000	Sạt lở đất, xâm ngập mặn	Tỉnh Bến Tre

Kết quả xây dựng, nâng cấp, đảm bảo an toàn hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện, phòng chống thiên tai

TT	Tên công trình	Địa điểm	Xây mới	Nâng cấp	Kinh phí (tr. đồng)
1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng thiết yếu ổn định đời sống dân cư phường 8 và xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre	Phường 8 và xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre	✓		294.273
2	Hệ thống thủy lợi Nam Bến Tre	Huyện Mỏ Cày Nam và Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre	✓		312.772
3	Dự án: Đầu tư xây dựng hệ thống công kiểm soát mặn tại các huyện Ba Tri, Mỏ Cày Nam và Chợ Lách	huyện Ba Tri, Mỏ Cày Nam và Chợ Lách, tỉnh Bến Tre	✓		149.998
4	Dự án: Cấp nước sinh hoạt cho dân cư khu vực Cù Lao Minh trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng	Huyện Mỏ Cày Bắc, Mỏ Cày Nam và Thạnh Phú	✓		275.000
5	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển sinh kế bền vững cho người dân vùng ven biển Ba Tri, tỉnh Bến Tre	Huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre	✓		310.451

TT	Tên công trình	Địa điểm	Xây mới	Nâng cấp	Kinh phí (tr. đồng)
	nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu				
6	Dự án xói lở bờ biển khu vực cồn Lợi, xã Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú	Xã Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre	✓		73.883
7	Dự án sạt lở bờ sông Bến Tre khu vực xã Nhơn Thạnh, thành phố Bến Tre	Nhơn Thạnh, thành phố Bến Tre	✓		128.248
8	Dự án kè giảm sóng bảo vệ bờ biển khu vực Cồn Nhàn, xã Bảo Thuận	Xã Bảo Thuận, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre	✓		80.456
9	Dự án xói lở bờ biển khu vực xã Thừa Đức, huyện Bình Đại	Thừa Đức, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre	✓		128.622
10	Dự án tái định cư khẩn cấp sạt lở bờ sông Bến Tre	Phường 7 và xã Bình Phú, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre	✓		41.657
11	Dự án gia cố chống sạt lở bờ sông khu vực xã Mỹ Thạnh An, thành phố Bến Tre	xã Mỹ Thạnh An, thành phố Bến Tre	✓		31.884
12	Dự án củng cố, nâng cấp và bổ sung khép kín tuyến đê biển huyện Bình Đại	Huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre	✓		79.727
13	Dự án kè chống xói lở bờ sông Mỏ Cày.	Thị trấn Mỏ Cày, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre	✓		110.299
14	Dự án đê bao ngăn mặn ven sông Hàm Luông (đoạn từ cống Sơn Đốc 2	Xã Hưng Lễ - Xã Thạnh Phú	✓		79.928

TT	Tên công trình	Địa điểm	Xây mới	Nâng cấp	Kinh phí (tr. đồng)
	đền công Cái Mít)	Đông, huyện Giồng Trôm			
15	Dự án gia cố sạt lở đê Tân Bắc, xã Tân Phú và đê cồn Dơi, xã Phú Đức, huyện Châu Thành	Xã Tân Phú và Phú Đức, huyện Châu Thành	✓		43.719
16	Dự án nâng cấp gia cố chống sạt lở đê bao cồn Tam Hiệp	Xã Tam Hiệp, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre	✓		325.644
17	Dự án Xây dựng tuyến ống cấp nước khu vực Cù lao Long Thành, xã Sơn Phú và xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre	xã Sơn Phú và Hưng Phong, huyện Giồng Trôm	✓		30.959
18	Dự án hoàn thiện hệ thống thủy lợi Bắc, Nam Bến Tre	Các huyện Châu Thành, Mỏ Cày Nam, Mỏ Cày Bắc và Chợ Lách	✓		501.000
19	Dự án xây dựng tuyến đê bao chống ngập, kiểm soát mặn, trữ ngọt kết hợp đường giao thông xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm	xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm	✓		285.454
20	Dự án xây dựng hồ chứa nước ngọt Lạc Địa, xã Phú Lễ, huyện Ba Tri	Xã Phú Lễ, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre	✓		352.157
21	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng thiết yếu ổn định đời sống dân cư phường 8 và xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre (giai đoạn	Phường 8, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre	✓		206.399

TT	Tên công trình	Địa điểm	Xây mới	Nâng cấp	Kinh phí (tr. đồng)
	2)				
22	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cải thiện sinh kế cho người dân khu vực Bắc Thạnh Phú nhằm thích ứng biến đổi khí hậu	Huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre	✓		437.680

Tổng hợp tổn thất, thiệt hại do biến đổi khí hậu (kèm theo báo cáo chi tiết):

TT	Loại thiệt hại	ĐVT	Giá trị
1	Thiệt hại về người	Người	Làm bị thương 10 người
2	Thiệt hại về nhà ở	Cái	- Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%): 28 cái - Thiệt hại một phần (dưới 30%): 254 cái
3	Thiệt hại về thủy lợi	Mét	- Đê từ cấp IV trở xuống, đê bồi, bờ bao bị sạt, nứt, vỡ: 100m - Kè bị sạt lở, hư hỏng: 15m - Bờ biển, bờ sông, suối bị sạt lở: 1.915m
4	Thiệt hại về giao thông	Mét	Đường giao thông địa phương (đường tỉnh, huyện, xã) bị sạt lở, hư hỏng: 25m
5	Thiệt hại về công nghiệp	Trụ	Cột điện bị đổ, gãy: - Trung và cao thế: 23 trụ - Hạ thế: 2 trụ

IV. NGUỒN LỰC ĐẦU TƯ CHO THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Kết quả nguồn lực đầu tư và quản lý, sử dụng nguồn lực đầu tư cho thích ứng biến đổi khí hậu:

TT	Hạng mục	Kinh phí (tr. đồng)	Tỷ lệ so với tổng kinh phí (%)	Tỷ lệ giải ngân (%)
1	Chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh cho thích ứng với biến đổi khí hậu	2.433	0,13%	99,81%
	- Sự nghiệp bảo vệ môi trường	833	0,04%	99,45%

- Sự nghiệp kinh tế	1.600	0,08%	100%
---------------------	-------	-------	------

Trong năm 2022, Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí khoảng 790 tỷ đồng vốn ngân sách nhà nước đầu tư các công trình góp phần phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu như: Kè chống xói lở bờ sông Mỏ Cày, huyện Mỏ Cày Nam (bờ Nam); Kè sạt lở bờ sông Bến Tre khu vực xã Nhơn Thạnh, thành phố Bến Tre; Gia cố chống sạt lở bờ sông khu vực xã Mỹ Thạnh An, thành phố Bến Tre; Dự án củng cố, nâng cấp và bổ sung khép kín tuyến đê biển huyện Bình Đại; Khu neo đậu tránh trú bão tàu cá kết hợp cảng cá Ba Tri; Dự án tái định cư khẩn cấp sạt lở bờ sông Bến Tre; Dự án Cấp nước sinh hoạt cho dân cư khu vực Cù Lao Minh trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng; Gia cố sạt lở đê Tân Bắc xã Tân Phú và đê Cồn Dơi xã Phú Đức huyện Châu Thành; Xây dựng đê bao ngăn mặn kết hợp đường giao thông nối liền các huyện biển Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú; Đê bao ngăn mặn ven sông Hàm Luông (đoạn từ cống Sơn Đốc 2 đến cống Cái Mít); Dự án chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng Sông Cửu Long (MD-ICRSL) WB9; Dự án hạ tầng thiết yếu hỗ trợ phát triển vùng cây ăn trái hoa kiếng khu vực Mỏ Cày Bắc và huyện Chợ Lách; Xây dựng tuyến đê bao chống ngập kiểm soát mặn trữ ngọt kết hợp đường giao thông xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre; Xây dựng Hồ chứa nước ngọt Lạc Địa xã Phú Lễ, huyện Ba Tri; Nâng cấp gia cố chống sạt lở đê bao cồn Tam Hiệp; Xử lý nước thải khu vực cảng cá An Nhơn.

V. KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ HỢP TÁC QUỐC TẾ

1. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ

Danh mục chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ thích ứng với biến đổi khí hậu:

TT	Tên chương trình, nhiệm vụ	Kinh phí dự kiến (tr. đồng)
1	Đề tài “Nghiên cứu các giải pháp khai thác hiệu quả nguồn nước trong các giếng cát để cấp nước sinh hoạt vùng ven biển tỉnh Bến Tre và phụ cận ”	7.200
2	Đề tài “Nghiên cứu xây dựng hệ thống xử lý nước nhiễm mặn có ứng dụng IoT để cấp nước sinh hoạt cho người dân vùng bị xâm nhập mặn tỉnh Bến Tre và một số tỉnh lân cận”	12.590
3	Đề tài cấp tỉnh: “Nghiên cứu chế tạo hệ thống quan trắc độ mặn và đóng mở tự động các cống ngăn mặn sử dụng cảm biến nano”	1.678

TT	Tên chương trình, nhiệm vụ	Kinh phí dự kiến (tr. đồng)
4	Đề tài “Nghiên cứu chế tạo đầu dò đo độ mặn bằng vật liệu nano và tích hợp thành hệ thống cảnh báo xâm nhập mặn tự động ứng dụng tại tỉnh Bến Tre và vùng phụ cận”	9.900

Danh mục công nghệ cho hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu được ứng dụng:

TT	Tên công nghệ mới cho hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu	Địa điểm áp dụng	Tóm tắt quy mô, đối tượng hưởng lợi
1	Quy trình vi ghép đỉnh sinh trưởng trên cây có múi để tạo cây sạch bệnh làm nguồn cho cây đầu dòng của tỉnh	Toàn tỉnh	Toàn tỉnh
2	Thực hiện phương pháp sản xuất, ứng dụng kỹ thuật mới bằng công nghệ Aquaponics theo hướng sản xuất tuần hoàn và tiết kiệm nước, an toàn thực phẩm nhằm thích ứng biến đổi khí hậu đặc biệt là xâm nhập mặn	Toàn tỉnh	Toàn tỉnh
3	Nghiên cứu và ứng dụng giải pháp quản lý, phòng chống bệnh dịch tả heo Châu Phi	Trung tâm Nông nghiệp Ứng dụng công nghệ cao	Toàn tỉnh
4	Đa dạng hóa đối tượng nuôi, các giống bò thịt, giống heo có chất lượng cao.	Toàn tỉnh	Toàn tỉnh

Số lượng sáng chế, giải pháp hữu ích phục vụ thích ứng với biến đổi khí hậu được nộp đơn, cấp bằng, ứng dụng trong thực tiễn:

TT	Tên sáng chế, giải pháp hữu ích	Địa điểm áp dụng	Tóm tắt quy mô, đối tượng hưởng lợi
1	Phương pháp sản xuất biogas và hầm phân hủy được sử dụng trong phương pháp này	Toàn tỉnh	Cá nhân, hộ gia đình, tổ chức sử dụng giải pháp
2	Mỏ đốt dùng cho bếp biogas (bếp gas sinh học)	Toàn tỉnh	Cá nhân, hộ gia đình, tổ chức sử dụng giải pháp
3	Thuyền máy chạy buồm và quạt gió phát điện	Toàn tỉnh	Cá nhân, hộ gia đình, tổ chức sử dụng giải pháp

TT	Tên sáng chế, giải pháp hữu ích	Địa điểm áp dụng	Tóm tắt quy mô, đối tượng hưởng lợi
4	Hệ thống thủy canh hồi lưu tự động	Giao Thạnh, Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre	Cá nhân, hộ gia đình, tổ chức sử dụng giải pháp
5	Quy trình sản xuất giông tôm thẻ chân trắng	Công ty TNHH đầu tư thủy sản Huy Thuận	Cá nhân, hộ gia đình, tổ chức sử dụng giải pháp
6	Hầm biogas xây dựng bằng cừ tràm, cọc tre	Toàn tỉnh	Cá nhân, hộ gia đình, tổ chức sử dụng giải pháp
7	Máy phát điện bằng sức gió	Toàn tỉnh	Cá nhân, hộ gia đình, tổ chức sử dụng giải pháp
8	Phương pháp kết hợp các loại cây trồng và phương pháp kết hợp trồng cây lương thực, cây công nghiệp, cây lâm nghiệp và dược liệu cho các quỹ đất xã hội, đất ven kênh, ven biển, đất trồng rừng, đồi trọc, khu công nghiệp và khu dân cư	Toàn tỉnh	Toàn tỉnh

2. Hợp tác quốc tế

Kết quả thu hút, vận động hỗ trợ cho các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu:

TT	Tên chương trình, dự án	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Kinh phí dự kiến (tỷ đồng)
1	Dự án Quản lý nước Bến Tre	2021-2023	Tỉnh Bến Tre	- Đầu tư công: 928,6 - ODA: 6.262,6
2	Cải tạo hệ thống thủy lợi nội đồng và các công trình thủy lợi nhỏ	2022-2030	Tỉnh Bến Tre	- Đầu tư công: 7.000 - ODA: 5.000
3	Cải tạo và nâng cao hệ thống cấp nước sinh hoạt đáp ứng nhu cầu sử dụng	Thường xuyên	Tỉnh Bến Tre	- ODA: 1.000
4	Dự án Phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng biến đổi	2022-2026	Tỉnh Bến Tre	Tổng vốn Dự án CSAT: 27 triệu USD, tương đương 621 tỷ VN đồng - Vốn vay IFAD: 391 tỷ

khí hậu tại tỉnh Bến Tre			đồng; - Vốn viện trợ không hoàn lại: 103,5 tỷ đồng; - Vốn đối ứng ngân sách địa phương: 126,5 tỷ đồng
--------------------------	--	--	---

VI. ĐÀO TẠO, TUYÊN TRUYỀN, NÂNG CAO NHẬN THỨC

Kết quả đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ về biến đổi khí hậu

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng
1	Số lượng công chức, viên chức, người lao động được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ	Người	157
2	Số lượng cơ sở giáo dục, đào tạo giảng dạy, lồng ghép nội dung về biến đổi khí hậu	Cơ sở	Tổng số 540 cơ sở giáo dục. Cụ thể: 180 Trường mầm non, mẫu giáo; 179 Trường tiểu học; 126 Trường trung học cơ sở; 07 Trường Tiểu học và Trung học cơ sở; 02 Trường Phổ thông nhiều cấp học (Năng Khiếu Thể dục – Thể Thao và Phổ thông Hermann Gmeiner); 35 Trường trung học phổ thông; 09 Trung tâm GDNN, GDTX

Kết quả hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức về biến đổi khí hậu:

TT	Tên chương trình, hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức thích ứng với biến đổi khí hậu	Địa điểm thực hiện	Tỷ lệ người dân tham gia so với tổng dân số (%)
1	Tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân thực hiện các biện pháp khắc phục hạn mặn như: Trữ nước ngọt vào thời điểm có nước ngọt, tận dụng các dụng cụ trữ nước của gia đình, đắp đập cục bộ từng khu vực và các biện pháp trữ nước ngọt, ngăn mặn truyền thông tại địa phương, ... đảm bảo đủ nước ngọt để	Các nội dung tuyên truyền được thực hiện lồng ghép vào các buổi sinh hoạt chi đoàn, chi hội, tổ nhân dân tự quản, tuyên truyền bằng các phương tiện thông tin đại chúng và các trang mạng xã hội (loa phát thanh, báo, đài, Facebook, Zalo,	Đến nay, 100% hộ gia đình trong tỉnh (371.004 hộ) cơ bản có đủ dụng cụ trữ nước ngọt phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt và sản xuất với tổng kinh phí ước tính trên 500 tỷ đồng.

TT	Tên chương trình, hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức thích ứng với biến đổi khí hậu	Địa điểm thực hiện	Tỷ lệ người dân tham gia so với tổng dân số (%)
	uồng, sinh hoạt và sản xuất trong thời gian tới.	Website của MTTQ Việt Nam tỉnh,...).	
2	Tuyên truyền, vận động Nhân dân tích cực tham gia các hoạt động giữ gìn vệ sinh, bảo vệ môi trường; xử lý chất thải sản xuất và sinh hoạt đảm bảo vệ sinh môi trường; trồng cây xanh; xây dựng các mô hình công nhà sân vườn, đường làng ngõ xóm, khu phố sáng - xanh - sạch - đẹp	Các nội dung tuyên truyền được thực hiện lồng ghép vào các buổi sinh hoạt chi đoàn, chi hội, tổ nhân dân tự quản, tuyên truyền bằng các phương tiện thông tin đại chúng và các trang mạng xã hội (loa phát thanh, báo, đài, Facebook, Zalo, Website của MTTQ Việt Nam tỉnh,...).	Trên 90% người dân tham gia các hoạt động
3	Lễ phát động hưởng ứng phong trào Chống rác thải nhựa trong thanh niên	Thành phố Bến Tre	9,7%
4	Tổ chức hoạt động hưởng ứng Ngày Môi trường thế giới, phong trào “Chống rác thải nhựa”	Thành phố Bến Tre	9,7%
5	Tổ chức hoạt động “Đổi rác thải nhựa lấy lòng đèn”.	Thành phố Bến Tre	9,7%
6	Tổ chức hãy làm sạch biển	Huyện Thạnh Phú, Bình Đại, Ba Tri	34,9%
7	Tổ chức chương trình “Tuổi trẻ sống xanh” hưởng ứng Tháng hành động vì môi trường	Thành phố Bến Tre	9,7%
8	Cuộc thi ảnh “Chung tay vì môi trường xanh”	Trên phạm vi toàn tỉnh	100%
9	Cuộc thi viết “Khát vọng Bến Tre xanh”	Trên phạm vi toàn tỉnh	100%
10	Chương trình “Đổi rác thải nhựa - lấy cây xanh”, “Đổi rác thải nhựa nhận túi quà an sinh”, trồng cây xanh Đồi đời nhớ ơn Bác Hồ	Huyện Thạnh Phú, Thành phố Bến Tre	19,5%

TT	Tên chương trình, hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức thích ứng với biến đổi khí hậu	Địa điểm thực hiện	Tỷ lệ người dân tham gia so với tổng dân số (%)
11	Thực hiện công trình Rừng Thanh niên	Cù lao Đất, An Hiệp, Ba Tri	-
12	Chương trình hướng dẫn phân loại rác thải tại nguồn	Mỏ Cày Bắc, Thạnh Phú	18,7%
13	Tổ chức các hoạt động, hội thảo xây dựng trường học “ <i>Xanh - Sạch - Năng động</i> ”	Các huyện, thành phố	100%
14	Hiệp sĩ xanh bảo vệ môi trường	Huyện Giồng Trôm	13,2%

B. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN, NHỮNG KHÓ KHĂN, TỒN TẠI VÀ KIẾN NGHỊ

1. Đánh giá kết quả thực hiện

- Tỉnh Bến Tre nhận được sự quan tâm, hỗ trợ của Chính phủ, các Bộ ngành Trung ương, tổ chức quốc tế để triển khai các công trình, dự án trọng điểm về thủy lợi, nông nghiệp thích ứng biến đổi khí hậu.

- Công tác ứng phó biến đổi khí hậu được quán triệt, triển khai và quan tâm chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc kịp thời đối với các cấp, các ngành và địa phương trên địa bàn tỉnh.

- Thông tin cảnh báo thiên tai, xâm nhập mặn được thực hiện thường xuyên, kịp thời đến nhân dân, cơ quan quản lý.

- Nhiệm vụ biến đổi khí hậu đã được tỉnh lồng ghép vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 05 năm 2021-2025, quy hoạch phát triển tỉnh, các kế hoạch phát triển ngành lĩnh vực; các chương trình, dự án của các lĩnh vực, địa phương cấp huyện/thành phố để triển khai rộng khắp trên địa bàn.

- Tỉnh hoàn thành xây dựng kế hoạch hành động ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021 - 2030, Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030 làm cơ sở triển khai các nhiệm vụ, giải pháp ứng phó biến đổi khí hậu trên toàn tỉnh.

- Công tác triển khai các dự án, công trình, công nghệ, các giải pháp sinh kế, quy trình chuyển đổi cây trồng, vật nuôi thích ứng biến đổi khí hậu triển khai nhận được nhiều kết quả tích cực, đánh giá cao của các hộ dân tham gia.

- Công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục ứng phó với biến đổi khí hậu đã có chiều sâu và các hoạt động diễn ra rộng khắp đã góp phần nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và người dân trên địa bàn; công tác chủ động với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ rủi ro thiên tai, trong các lĩnh vực với

các công trình, dự án được triển khai trên địa bàn đã mang lại hiệu quả tích cực mà mục đích dự án đã đề ra.

- Hệ thống các di tích văn hóa - lịch sử, các doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh du lịch, hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh đã chủ động ứng phó và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Các công nghệ tiên tiến thân thiện với môi trường như tiết kiệm nước, dự báo, cảnh báo thủy văn (xâm nhập mặn), năng lượng tái tạo (điện gió) đã bước đầu phát triển và ứng dụng trong thích ứng, cảnh báo, dự báo.

- Công tác nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về ứng phó biến đổi khí hậu được tỉnh quan tâm chỉ đạo thường xuyên với các kết quả tích cực; công tác ban hành văn bản thuộc thẩm quyền luôn đảm bảo kịp thời, đúng quy định pháp luật, phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh.

2. Khó khăn, tồn tại

- Trong thích ứng biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn, hiện tại tỉnh chưa chủ động được nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt thích ứng với xâm nhập mặn, nước biển dâng. Do hệ thống công trình thủy lợi vẫn chưa được khép kín như: Dự án thủy lợi Bắc và Nam Bến Tre, dự án quản lý nước chưa hoàn thành. Nguồn ngân sách tỉnh còn hạn chế nên tỉnh chưa chủ động được nguồn tài chính để triển khai thực hiện nhiệm vụ, dự án trọng điểm về thủy lợi, cấp nước phòng chống xâm nhập mặn.

- Các mô hình sinh kế, canh tác nông nghiệp, chuyển đổi vật nuôi, cây trồng bước đầu phát huy hiệu quả, tuy nhiên cần thời gian để hoàn chỉnh, nhân rộng mang lại hiệu quả kinh tế cao.

3. Đề xuất

Việc thu thông tin, tổng hợp giám sát, đánh giá hoạt động thích ứng biến đổi khí hậu hàng năm đôi khi hạn chế về thông tin, số liệu do các mô hình, công trình, dự án thích ứng triển khai chưa có kết quả cụ thể, chưa xác định được chi phí giải ngân trong năm. Bên cạnh đó, khối lượng thông tin số liệu báo cáo hàng năm theo Phụ lục Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2022 rất lớn, gần như tất cả ngành, lĩnh vực phát triển kinh tế xã hội, nên đề xuất Bộ Tài nguyên và Môi trường sớm ban hành hướng dẫn chi tiết giám sát, đánh giá hoạt động thích ứng biến đổi khí hậu để các địa phương thuận tiện trong thực hiện nhiệm vụ.

C. THÔNG TIN CHUNG

- Cơ quan báo cáo: Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Kỳ báo cáo: năm 2021 - tháng 10/2022.

- Cơ quan tổng hợp báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường Bến Tre; điện thoại: 02753822210.

Kèm theo: Báo cáo tổng kết công tác phòng chống thiên tai năm 2021.

Trên đây kết quả giám sát, đánh giá các hoạt động thích ứng biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre xin báo cáo đến Bộ Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Biến đổi khí hậu;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMT Tổ quốc tỉnh và các tổ chức thành viên;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Chánh, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Phòng NC: TH, KT, TCĐT, NgV;
- Công TTĐT tỉnh;
- Báo Đồng Khởi;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Minh Cảnh